

CƠ BẢN VỀ PHÁT ÂM ———— THẠ

语音入门 声调与拼音

01 Mở đầu

Cách phát âm tiếng Trung được ghi bằng cách đánh vần từng âm tiết — **Pinyin** (hệ thống chữ La-tinh) — cộng với độ cao của âm, tức **thanh điệu**. Ý chính là **đọc Pinyin kèm thanh điệu**. Nắm được điều này thì các đoạn hội thoại từ Bài 1 sẽ dễ hơn nhiều. Bây giờ chưa cần hoàn hảo; bạn sẽ luyện lại ở mỗi bài.

02 Thanh điệu

ā

Thanh 1

cao và bằng

á

Thanh 2

lên giọng

ǎ

Thanh 3

xuống thấp rồi
lên (↘↗)

à

Thanh 4

xuống gắt

a

thanh nhẹ

ngắn và nhẹ

Cùng một âm "ma" đổi nghĩa theo thanh điệu:

妈 mā (mẹ)

麻 má (cây gai)

马 mǎ (con ngựa)

骂 mà (mắng)

吗 ma (trợ từ nghi vấn)

03 Nguyên âm

Nguyên âm đơn	a	o	e	i	u	ü
---------------	---	---	---	---	---	---

Nguyên âm kép	ai	ei	ao	ou
	ia	ie	ua	uo

Vận mũi trước (-n)	an	en	in	un
	үн			

Vận mũi sau (-ng)	ang	eng	ing
	ong		

※ Đây là các vận mẫu chính. **ü** không có âm tương đương trong tiếng Việt: phát âm "i" (như trong *đi*), tròn môi thành một vòng nhỏ khít trong khi giữ yên lưỡi. Sau j, q, x thì bỏ hai dấu chấm và viết là **ju • qu • xu**.

04 Phụ âm

Âm môi	b	p	m	f
--------	---	---	---	---

Âm đầu lưỡi (chân răng)	d	t	n	l
-------------------------	---	---	---	---

Âm cuống lưỡi (gốc lưỡi)	g	k	h
--------------------------	---	---	---

Âm mặt lưỡi	j	q	x
-------------	---	---	---

Âm uôn lưỡi	zh	ch	sh	r
-------------	----	----	----	---

Âm xát đầu lưỡi - răng	z	c	s
------------------------	---	---	---

05 Biến điệu

Điểm phát âm

Những âm giữ nguyên cách viết nhưng đổi cách đọc

Một số âm vẫn giữ dấu thanh khi viết nhưng được đọc nhẹ đi trong lời nói thực tế. Hãy học ba trường hợp thường gặp này.

① Thanh 3 + Thanh 3 → Thanh 2 + Thanh 3

Khi hai thanh 3 đứng cạnh nhau, thanh thứ nhất được đọc lên giọng, giống thanh 2. **你好** viết là **nǐ hǎo** nhưng thực ra đọc là **ní hǎo** (cách viết không thay đổi).

② Thanh 3 nửa

Một thanh 3 đầy đủ xuống thấp rồi lên lại (chuyển động cao độ: ↘↗). Nhưng khi theo sau là **thanh 1, thanh 2, thanh 4 hoặc thanh nhẹ**, phần "lên" cuối bị lược bỏ và giọng vẫn ở thấp khi chuyển sang âm tiếp theo (↘). Đây gọi là thanh 3 nửa.

※ Điều này **không** có nghĩa là âm **老** biến mất hay bị nuốt mất khi nói nhanh. **老** vẫn được phát âm rõ ràng. Cái thay đổi **chỉ là đường nét cao độ** — phần lên cuối bị lược bỏ. Trong các ví dụ dưới đây, thanh 3 đầu tiên (**老** **lǎo** • **请** **qǐng** • **你** **nǐ**) trở thành thanh 3 nửa.

① lǎo shī **老师**

giáo viên (thanh 3 + thanh 1). Giữ "lǎo" ở thấp, không lên giọng.

② qǐng wèn **请问**

cho hỏi (thanh 3 + thanh 4). "qǐng" là thanh 3 nửa.

③ nǐ men **你们**

các bạn, số nhiều (thanh 3 + thanh nhẹ). "nǐ" là thanh 3 nửa.

③ Biên điệu của "不 bù" và "一 yī"

① bú shì **不是**

不 đọc là bú khi đứng trước một thanh 4 (不 bù + thanh 4).

② yí gè
一个

— đọc là yí khi đứng trước một thanh 4.

③ yì qǐ
一起

— đọc là yì khi đứng trước thanh 1, thanh 2 hoặc thanh 3. Khi đứng một mình hoặc làm số thứ tự thì đọc là yī.

Mẹo luyện tập: Lúc đầu hãy phóng đại thanh điệu — như vậy dễ nhớ hơn. Nghe và bắt chước là cách nhanh nhất.

06 Luyện tập

1 nǐ hǎo
你好！

| Xin chào. (thực ra đọc là ní hǎo)

2 xièxie
谢谢。

| Cảm ơn.

3 bú kèqì
不客气。

| Không có gì.

4 duìbuqǐ
对不起。

| Xin lỗi (lời xin lỗi).

5 zàijiàn 再见！

| Tạm biệt.